

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH MIỆN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Khánh

Ông Triệu Duy Tỏi

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Đình Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà An Thị Hà Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 109/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1984

Nơi cư trú: **Thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.**

- Bị đơn: Ông **Vũ Đức V**, sinh năm 1978

Nơi cư trú: **Thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.**

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn **Vũ Thị N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông **Vũ Đức V** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/02/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn nên bà mới sang nước ngoài làm ăn. Thời gian đầu, hai vợ chồng cũng có thường xuyên liên lạc, sau đó vợ chồng liên lạc thưa dần và chỉ liên lạc khi có việc liên quan đến con cái. Đến tháng 6/2024, bà về nước nhưng ông bà chung sống được ít ngày thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bà sang nước ngoài làm ăn, vợ chồng sống xa cách nhiều năm nên bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau cả trong cách sống và sinh hoạt. Tuy nhiên, vì con, ông bà đã cố gắng nói chuyện với nhau nhiều lần để giải quyết mâu thuẫn và cho nhau thêm cơ hội nhưng tình hình không cải thiện. Bà và ông **V** đã không chung sống với nhau từ tháng 6/2024 đến nay. Thời gian này, ông **V** có đến tìm gặp và nói bà quay về nhưng bà không đồng ý, sau đó hai ông bà không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị được ly hôn với ông **Vũ Đức V** theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Vũ Văn T**, sinh ngày 01/10/2004 và **Vũ Thị D**, sinh ngày 03/8/2009. Hiện cháu **T** đã trưởng thành, đang đi nghĩa vụ quân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu **D** đang ở với ông **V**. Ly hôn, bà đồng ý để ông **V** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **D**, bà sẽ cấp dưỡng cho cháu theo điều kiện và khả năng của bà, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

*Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông **Vũ Đức V** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà **N** được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2003 tại **Ủy ban nhân dân xã C**. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 6/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Ông xác định bà **N** đi nước ngoài đã nhiều năm, thời gian đầu hai vợ chồng còn thường xuyên liên lạc nhưng thời gian sau tình cảm phai nhạt dần. Tháng 6/2024, bà **N** về nước ở cùng ông được vài ngày thì tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ. Nguyên nhân là do bà **N** có suy nghĩ khác, vợ chồng xa cách nhiều năm nên tình cảm lạnh nhạt đã lâu, vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Ông đã đến tìm bà **N** hai lần để giải quyết mâu thuẫn và gia đình cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng bà **N** không đồng ý, không giải quyết được mâu thuẫn. Ông xác định toàn bộ là do bà **N** quyết định, ông sẽ không đến tìm, khuyên bảo gì bà **N** nữa.

Bà **N** đề nghị ly hôn thì ông nhận thấy mâu thuẫn không lớn, chưa đến mức phải ly hôn nên không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho hai vợ chồng về với nhau, để con cái đỡ khổ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Vũ Văn T**, sinh ngày 01/10/2004 và **Vũ Thị D**, sinh ngày 03/8/2009. Hiện cháu **T** đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, còn cháu **D** đang ở với ông, do ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu bà **N** nhất quyết ly hôn, Tòa án không hòa giải được cho hai vợ chồng thì ông mong muốn được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **Q**, ông không yêu cầu bà **N** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

*Tại biên bản lấy lời khai, cháu **Vũ Thị D** trình bày:* Từ trước tới nay cháu sống với bố. Nếu bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống với bố.

Tại Biên bản xác minh ngày 05/7/2024, đại diện **Ủy ban nhân dân xã C** cho

biết: sau khi kết hôn, ông **V**, bà **N** chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng tháng 6/2024, bà **N** đi nước ngoài về thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân cụ thể thế nào thì địa phương không nắm được. Bà **N** đã về nhà mẹ đẻ sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó và cũng không thấy quay về.

Bị đơn ông **Vũ Đức V** được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, được triệu tập họp lệ đến phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Vũ Thị N** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự chấp hành quyền và nghĩa vụ theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Vũ Thị N** được ly hôn anh **Vũ Đức V**.

- Về con chung: Giao cháu **Vũ Thị D**, sinh ngày 3/8/2009 cho anh **V** tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Cháu **Vũ Văn T**, sinh ngày 01/10/2004 đã trưởng thành nên không phải giải quyết.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh **V** về việc không yêu cầu chị **N** cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị **N** có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không phải giải quyết.

- Về án phí: Chị **Vũ Thị N** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:** Xuất phát từ yêu cầu ly hôn, nuôi con của bà **Vũ Thị N** nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn ông **V** vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà **N** và ông **V** tự nguyện đăng ký kết hôn theo

quy định nên hôn nhân là hợp pháp. Hai ông bà đều thừa nhận vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì bà N đi nước ngoài, hai vợ chồng sống xa cách nhiều năm nên tình cảm dần lạnh nhạt, khi bà N về nước, hai ông bà bất đồng quan điểm sống nên bà N đề nghị ly hôn với ông V. Hai ông bà đã tự mình giải quyết mâu thuẫn và cũng đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không được. Ông V không đồng ý với lý do mâu thuẫn không lớn và đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ cho hai vợ chồng nhưng ông V không đến Tòa án làm việc, vắng mặt tại phiên hòa giải và các phiên tòa mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thể hiện thái độ bỏ mặc, không có thiện chí hòa giải.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân của bà N, ông V đã trầm trọng, mâu thuẫn đã được hòa giải nhiều lần nhưng không được, hôn nhân không thể hàn gắn, do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc ly hôn với ông V.

[2.2] Về con chung: bà N và ông V có 02 con chung là Vũ Văn T, sinh ngày 01/10/2004 và Vũ Thị D, sinh ngày 03/8/2009. Hiện cháu T đã trưởng thành, bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Từ trước tới nay, cháu D sống cùng ông V, được ông V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cả hai ông bà cũng đồng ý giao cháu D cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu D cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của ông V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập giải quyết.

**[3] Về án phí:** bà N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp ly hôn theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N. Bà Vũ Thị N và ông Vũ Đức V được ly hôn.

2. Về con chung: giao con chung là Vũ Thị D, sinh ngày 03/8/2009 cho ông Vũ Đức V trực tiếp nuôi cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Vũ Đức V không yêu cầu bà Vũ Thị N cấp dưỡng nuôi con. Bà Vũ Thị N có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Vũ Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, ký hiệu BLTU/23, số 0001711 ngày 24/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã Chi Lăng Bắc (GCNKH số 10, ngày 06/02/2003);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương Lý**

